

Tên:

Nghe:

Lớp: S3...

Ngày làm bài: Thứ ..., ngày .../....



GLOBAL ENGLISH 3

Unit 3: The desert - Vocabulary 1 & Flyers Listening

❖ Mẹo: Dự đoán đáp án (Answer Prediction)

1. **Đọc câu hỏi kỹ** → gạch chân từ khóa (day, place, time, thing...).
2. **Đoán chủ đề cần điền** → là người, địa điểm, thời gian, đồ vật hay hành động.
3. **Nghe cẩn thận** → tìm chi tiết trùng với từ khóa, chú ý cách nói đồng nghĩa.
4. **Kiểm tra lại** → điền xong đọc cả câu, xem có hợp ngữ cảnh & ngữ pháp không.

Ví dụ:

Bước 1: Đọc kỹ câu hỏi

Câu: "Please come to my party on ..."

Từ khóa: **on + ...** → thường dùng với **ngày trong tuần hoặc ngày cụ thể**.

Bước 2: Đoán chủ đề

Đoán: cần điền **một ngày (day of the week)**.

Bước 3: Nghe script

Script:

- Girl: "On Saturday?"
- Man: "OK."

👉 Nghe được chính xác "Saturday".

Bước 4: Kiểm tra lại

Điền: "Please come to my party on Saturday."

Đọc lại câu: ngữ pháp đúng, ý nghĩa rõ ràng → hợp lý ✅

❖ Pre-listening

Sort the words in the box into the correct columns. (Phân loại các từ trong bảng vào đúng cột.)

Saturday	31 Regent Street	jeans	4.30
games	phone	cakes	3.30

Day	Time	Place	Things to bring	Clothes	Action
0. <u>Saturday</u>	1. _____ 2. _____	3. _____ _____	4. _____ 5. _____	6. _____	7. _____

❖ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	phone (v)	gọi điện thoại	2	address (n)	địa chỉ

*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con nghe bài ở link này: https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-05_test-1_part-2

PART 2 – 5 questions

Listen and choose the correct answers. There is one example.



Hello !!

Please come to my party on Saturday / Sunday

1 at 31 / 13 , Regent Street

2 It will start at 3.30 / 4.30

3 Please bring candies / cakes and games / gifts

4 and please wear dresses / jeans

5 (Ask your mum or dad to meet / phone my dad)

Tên:

Từ vựng & Ngữ pháp:

Lớp: S3...

Nghe:

Ngày giao bài: Thứ, ngày...../.....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ, ngày...../.....



Unit 3: The desert - Vocabulary 1 & Flyers Listening

A. VOCABULARY

❖ Desert animals and plants

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	cactus (n)	cây xương rồng	4	hump (n)	cái bướu (trên lưng lạc đà)
2	reptile (n)	loài bò sát	5	snake (n)	con rắn
3	camel (n)	con lạc đà	6	lizard (n)	con thằn lằn

❖ Weather and temperature

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	cold (adj)	lạnh	3	warm (adj)	ấm
2	cool (adj)	mát	4	hot (adj)	nóng

❖ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	spike (n)	cái gai	3	no-parking zone (n)	khu vực cấm đỗ xe
2	feature (n)	đặc điểm, nét nổi bật	4	car park (n)	bãi đỗ xe

**Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.*

**Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.*

B. HOMEWORK

I. Fill in the blanks with the words in the box. (Điền các từ trong bảng vào chỗ trống.)

hot	cactus	<i>hump</i>	cold	desert	reptile
-----	--------	-------------	------	--------	---------

Camel

Lives in: desert

Size: big

Poisonous: no

Special features:

- has a (0) hump on its back
- eats plants
- can live in (1) _____ weather

(2) _____

Lives in: desert

Size: small or tall

Poisonous: no

Special features:

- has spikes
- keeps water inside
- grows in hot places

Lizard

Lives in: desert

Size: small

Poisonous: no

Special features:

Snake

Lives in: (4) _____

Size: long

Poisonous: sometimes

Special features:

- a kind of (3) _____
- moves fast
- likes warm weather

- can live in (5) _____ weather
- eats small animals

II. Use the text in Exercise I to answer the questions. (Sử dụng thông tin ở bài I để trả lời các câu hỏi.)

0. What animal has a hump?

A. The lizard

B. The snake

C. The camel

1. Where does the cactus live?

A. At home

B. In the sea

C. In the desert

2. What size is the lizard?

A. Small

B. Big

C. A & B are correct

3. What weather can the camel live in?

A. Cold weather

B. Hot weather

C. A & B are correct

4. How often is the snake poisonous?

A. Sometimes

B. Always

C. Never

5. What kind of animal is the lizard?

A. A fish

B. A reptile

C. A plant

III. Use the text in Exercise I to complete the table. (Sử dụng thông tin ở bài I để hoàn thành bảng.)

Animal/Plant	Lives in	Size	Special part / Kind	Weather
Camel	(0) <u>desert</u>	big	(1) _____	can live in hot weather
Cactus	desert	small or tall	spikes	grows in (2) _____ places
Lizard	desert	(3) _____	reptile	likes warm weather
(4) _____	desert	long	(5) _____	can live in cold weather

IV. Fill in each blank with “must” or “must not” to complete the sentences correctly.

(Điền “must” hoặc “must not” vào mỗi chỗ trống để hoàn thành câu cho đúng.)

0. I must study for the test tonight.

1. You _____ forget to bring your homework tomorrow.

2. We _____ wash our hands before eating.

3. You _____ park your car here. It's a no-parking zone.

4. She _____ wear a jacket because it's cold outside.

5. They _____ speak loudly in the library.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

❖ Pre-listening

Sort the words in the box into the correct columns. (Phân loại các từ trong bảng vào đúng cột.)

Tuesday	Shaker	maths	15
kitchen	science	Harry	black

Day	Subject	Name	Number	Place	Colour
<u>Tuesday</u>	1. _____	3. _____	5. _____	6. _____	7. _____
	2. _____	4. _____			

❖ Listening

Các con nghe bài ở link sau: https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-5_test-2_part-2

PART 2 - 5 questions

Listen and choose the correct answers. There is one example.



Our new teacher

Will start on:	<u>Tuesday</u> / Wednesday
1. Will teach us:	maths / science
2. Name:	Mrs Harry / Shaker
3. Classroom number:	15 / 50
4. Classroom is next to:	School kitchen / car park
5. Colour of teacher's car:	white / black